

# MỘT SỐ SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẾN TRE NĂM 2008

(Nguồn: Niên giám thống kê 2008, Cục Thống kê Bến Tre)

## I. DÂN SỐ - DÂN CƯ

### Diện tích – Dân số và đơn vị hành chính

Huyện/ Tỉnh	Diện tích ( $km^2$ )	Dân số (người)	Mật độ (người/ $km^2$ )
Toàn tỉnh	2.360,2	1.355.724	574
Thị xã Bến Tre	67,5	117.734	1.745
Châu Thành	230,4	168.935	733
Chợ Lách	189,2	133.934	708
Mỏ Cày	356,8	276.314	774
Giồng Trôm	312,4	186.923	598
Bình Đại	404,6	132.189	327
Ba Tri	355,8	202.438	569
Thạnh Phú	443,5	137.257	309

### Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (người)

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1996	1.283.834	617.833	666.001	106.497	1.177.337
2000	1.305.445	631.533	673.912	116.824	1.188.621
2005	1.351.472	655.701	695.771	131.653	1.219.819
2006	1.352.923	657.238	695.685	132.062	1.220.861
2008 (sơ bộ)	1.355.724	659.571	696.153	132.695	1.223.029

### Tỷ suất sinh, chết và tăng tự nhiên (%)

Năm	Tỷ suất sinh	Tỷ suất chết	Tỷ suất tăng tự nhiên
1996	19,51	5,72	13,79
2000	15,53	5,12	10,41
2005	14,78	5,05	9,73
2006	13,32	5,19	8,13
2008 (sơ bộ)	12,91	5,16	7,75

### Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (người)

	2000	2005	2007	2008 (sơ bộ)
Tổng số	645.251	682.716	704.567	716.084
Nông, lâm, thủy sản	529.263	536.368	492.616	489.114
Công nghiệp, xây dựng	40.840	51.043	68.779	70.368
Dịch vụ	75.148	95.305	143.172	156.602

## II. KINH TẾ

### Tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế (Tỷ đồng – Giá thực tế)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
2000	5.417,0	3.665,7	655,1	1.096,2
2005	9.940,8	5.809,3	1.581,0	2.550,5
2007	12.541,6	6.352,8	2.064,8	4.124,0
2008 (sơ bộ)	17.045,5	8.898,2	2.737,2	5.410,1

### Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (%)

Năm	Tổng số	Chia ra
-----	---------	---------

		Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	67,7	12,1	20,2
2005	100,0	58,4	15,9	25,7
2006	100,0	54,7	17,0	28,3
2007	100,0	50,6	16,5	32,9
2008 (sơ bộ)	100,0	52,2	16,1	31,7

**Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (Triệu đồng – Giá thực tế)**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	3.739.600	2.749.754	849.983	139.863
2005	5.521.367	3.453.202	1.626.019	442.146
2006	5.772.622	3.708.136	1.586.507	477.979
2007	6.569.124	4.016.781	1.952.169	600.174
2008 (sơ bộ)	9.818.693	5.783.582	2.959.978	1.075.133

**Diện tích lúa cả năm (ha)**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1996	97.710	21.799	25.827	50.084
2000	101.617	23.182	29.486	48.949
2005	83.504	21.844	23.996	37.664
2006	81.833	20.735	25.424	35.674
2007	79.732	20.675	24.232	34.825
2008	79.257	20.619	24.545	34.093

**Sản lượng lúa (tấn)**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1996	356.446	95.100	95.500	165.846
2000	357.263	112.490	115.118	129.655
2005	341.391	96.436	90.272	154.683
2006	332.464	104.178	86.447	141.839
2007	304.783	112.609	97.089	95.085
2008	361.117	118.262	103.408	139.447

**Diện tích và sản lượng mía, dứa, cây ăn trái**

Năm	Diện tích (ha)			Sản lượng (tấn)		
	Mía	Dừa	Cây ăn trái	Mía	Dừa *	Cây ăn trái
2000	12.943	37.758	32.379	798.912	231,7	309.254
2005	8.881	37.595	39.739	623.334	258,8	379.901
2006	9.172	41.692	37.213	495.498	271,5	349.888
2007	7.719	44.423	36.637	544.208	297,4	359.370
2008	6.969	47.569	34.920	521.160	353,2	338.870

\* Đơn vị tính: Ngàn tấn

**Giá trị sản xuất của ngành thủy sản (Triệu đồng – Giá thực tế)**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng	Khai thác	Dịch vụ
2000	1.619.529	555.408	1.063.944	177

2005	3.162.743	2.135.182	993.735	33.827
2006	3.746.673	2.618.173	1.060.076	68.424
2007	4.350.716	3.139.810	1.171.800	39.106
2008 (sơ bộ)	5.848.546	4.455.635	1.330.602	62.309

#### Sản lượng thủy sản (tấn)

	2000	2005	2006	2007	2008
<b>1. Khai thác</b>	<b>66.025</b>	<b>74.039</b>	<b>75.699</b>	<b>76.226</b>	<b>81.389</b>
Trong đó:					
+ khai thác biển	62.909	70.733	74.141	74.943	80.241
+ khai thác nội địa	3.116	3.306	1.558	1.283	1.148
<b>2. Nuôi trồng</b>	<b>50.370</b>	<b>63.342</b>	<b>69.264</b>	<b>99.531</b>	<b>157.018</b>
Trong đó: + Cá	7.331	20.029	31.968	56.260	117.456
+ Tôm	5.857	25.089	23.446	25.362	22.841

#### Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành (Triệu đồng – Giá thực tế)

	2000	2005	2006	2007	2008 (sơ bộ)
Tổng số	1.545.157	3.673.885	4.324.272	4.818.058	6.524.330
CN khai thác	59.604	62.651	59.565	106.593	222.678
CN chế biến	1.429.905	3.368.753	3.982.348	4.521.765	6.076.893
Trong đó:					
-Thực phẩm	818.150	2.346.284	2.667.583	3.067.785	4.183.135
-Thuốc lá	184.350	235.665	214.838	207.680	200.187
-Gỗ và lâm sản	220.966	296.399	405.282	570.173	706.137
CN SX và phân phối điện, gas, nước	55.648	144.352	182.359	189.700	224.759

#### Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (%)

Năm	Tổng số	Khu vực kinh tế trong nước				Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
		Chia ra				
		Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
2000	100,0	51,8	-	6,40	41,73	0,07
2005	100,0	40,74	0,15	22,16	32,18	4,77
2007	100,0	14,49	0,16	49,57	32,18	3,60
2008 (sơ bộ)	100,0	10,31	0,18	51,56	33,97	3,98

#### Xuất khẩu (Triệu USD)

	2000	2005	2006	2007	2008 (sơ bộ)
<b>1. Tổng số</b>	<b>32,505</b>	<b>95,085</b>	<b>124,408</b>	<b>141,202</b>	<b>188,192</b>
*Phân theo nước, lãnh thổ:					
-Trung Quốc	16,480	27,597	41,953	41,312	51,554
-Nhật	0,706	13,904	22,151	21,997	21,844
-Hàn Quốc	1,256	3,378	4,287	4,126	6,569
-Mỹ	-	4,766	3,440	5,701	5,168
- EU	0,057	9,970	13,340	10,049	12,498
<b>2. Mặt hàng chủ yếu</b>					
-Thủy sản chế biến (Tấn)	1.170	9.278	15.281	17.280	25.888
-Gạo (Tấn)	12.922	9.097	7.997	8.196	8.445

-Chỉ số dừa (Tấn)	30.120	65.501	78.145	58.583	65.648
-Than thiêu kết (Tấn)	13.739	13.745	6.796	12.516	15.618
-Cơm dừa nạo sấy (Tấn)	-	13.402	6.098	14.488	14.725
-Kẹo dừa (Tấn)	-	5.285	8.312	9.303	8.954
-Dừa khô (Ngàn Tấn)	64	72	86	99	98
-Hàng TC-mỹ nghệ (Ngàn USD)	5	228	465	499	393

#### Nhập khẩu (Triệu USD)

	2000	2005	2006	2007	2008 (sơ bộ)
<b>1. Tổng số</b>	12,123	22,642	28,857	37,252	48,738
*Phân theo nước, lãnh thổ:					
-Nhật	1,919	12,780	18,529	17,965	21,384
-Hàn Quốc	0,262	366	707	2,587	0,861
-Hungary	1,667	3241	5552	6,638	9,221
-Niu Di Lân	0,206	237	556	0,531	0,078
-Thái Lan	0,048	0,221	-	1,030	1,940
<b>2. Mặt hàng chủ yếu</b>					
-Nguyên phụ liệu sx thuốc lá (Ngàn USD)	1.263	506	471	2.333	1.216
-Phụ liệu may (Ngàn USD)	-	549	229	1.127	8.629
-Nguyên liệu dược (Ngàn USD)	248	332	505	1.243	551
-Tân dược (Ngàn USD)	2.455	4804	6298	7.566	10.089
-Máy móc thiết bị (Ngàn USD)	-	309	316	230	2.908

#### Vận tải

	Đơn vị	2000	2005	2006	2007	2008 (sơ bộ)
Khối lượng vận chuyển hành khách	1000 người					
-Đường bộ		9.562	16.773	18.225	20.538	21.703
-Đường sông		6.555	7.730	7.811	8.699	8.865
Khối lượng vận chuyển hàng hóa	1000 tấn					
-Đường bộ		608	1.109	1.153	1.246	1.323
-Đường sông		875	1.531	1.593	1.759	1.793